

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 116 /CBTT-ĐSHH
V/v CBTT về Báo cáo Tài chính
đã được Kiểm toán năm 2019

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải

Mã Chứng khoán: HHR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 481/73 đường Ngọc Lâm, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04. 3873 0146

Fax: 04. 3873 0146

Người được ủy quyền Công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Vượng

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán số 28/2020/BCKT-BDO ngày 24/02/2020 về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2020 tại đường dẫn <http://duongsathahai.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Quốc Vượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT
HÀ HẢI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải, tên giao dịch nước ngoài Ha Hai Railway Joint Stock Company (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3908/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng Công ty đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100769656, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 07/01/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm :

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Công ty có trụ sở tại: Ngách 481/73, đường Ngọc Lâm, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quang Long | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Long | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Như Điền | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vượng.
Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Hồng Vân | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Cương | Thành viên |
| - Bà Trịnh Thị Diệu Quỳnh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Nguyễn Quốc Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.108.135.340	67.285.674.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.765.254.937	2.756.506.899
1. Tiền	111		1.381.554.937	2.756.506.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		383.700.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.352.300.000	5.476.984.130
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	4.352.300.000	5.476.984.130
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.707.132.194	52.698.919.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.529.192.149	49.457.792.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.300.802	83.305.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.228.228.243	3.157.821.607
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(76.589.000)	-
III. Hàng tồn kho	140		5.193.226.154	6.213.247.045
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5.193.226.154	6.213.247.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.222.055	140.016.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	90.222.055	140.016.818
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.665.114.272	6.063.222.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		5.560.291.005	5.869.734.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.560.291.005	5.869.734.967
- Nguyên giá	222		18.169.301.591	18.945.075.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.609.010.586)	(13.075.340.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		-	47.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(47.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.091.990	50.091.990
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	50.091.990	50.091.990
III. Tài sản dài hạn khác	260		54.731.277	143.395.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	54.731.277	143.395.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.773.249.612	73.348.896.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.716.648.934	58.666.456.307
I. Nợ ngắn hạn	310		61.716.648.934	58.666.456.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	30.550.181.478	35.812.218.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.477.010.115	154.395.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.471.497.653	4.505.112.080
4. Phải trả người lao động	314	V.13	8.124.714.427	5.576.189.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.318.485	33.088.483
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.966.376.248	7.445.258.876
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.700.247.947	4.435.053.337
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	80.134.813
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.392.302.581	625.005.960
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.056.600.678	14.682.440.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	15.056.600.678	14.682.440.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		968.285.941	594.125.941
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		288.314.737	288.314.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.773.249.612	73.348.896.985

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Nguyệt

Hoàng Đức Tài



Nguyễn Quốc Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	160.649.400.275	179.085.686.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.649.400.275	179.085.686.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	139.615.387.381	159.037.635.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.034.012.894	20.048.051.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	406.257.676	393.935.681
7. Chi phí tài chính	22		85.877.475	77.937.772
Trong đó: chi phí lãi vay	23		85.877.475	77.937.772
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	15.657.020.899	16.150.762.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.697.372.196	4.213.287.111
11. Thu nhập khác	31	VI.5	866.861.818	7.272.728
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.951.144.227	1.328.903.321
13. Lợi nhuận khác	40		(1.084.282.409)	(1.321.630.593)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.613.089.787	2.891.656.518
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.309.083.166	852.852.510
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.304.006.621	2.038.804.008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.631	1.141

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.871.159.293	182.518.890.796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.558.653.749)	(67.381.228.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.751.796.643)	(20.807.311.180)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(91.468.255)	(71.645.834)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.247.000.467)	(467.456.918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		542.210.520	7.048.979.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.378.443.482)	(104.226.508.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.613.992.783)	(3.386.280.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.280.100.000)	(67.506.202.730)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.404.784.130	63.999.218.600
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.971.121	335.607.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.555.655.251	(3.171.377.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.700.247.947	21.696.404.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.435.053.337)	(17.261.351.492)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.198.109.040)	(1.129.453.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(932.914.430)	3.305.599.977
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(991.251.962)	(3.252.057.409)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.756.506.899	6.008.564.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.765.254.937	2.756.506.899

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Thị Nguyệt

Hoàng Đức Tài

Nguyễn Quốc Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3908/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng Công ty đường sắt Việt Nam.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Các hoạt động liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá một năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị thành viên là Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh dịch vụ - Chi nhánh Công ty Quản lý đường sắt Hà Hải có trụ sở tại phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội và Xí nghiệp Xây lắp Công trình - Chi nhánh Công ty Quản lý đường sắt Hà Hải có trụ sở tại Phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 954 người (tại ngày 31/12/2018 là 941 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty không phải trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn nói trên.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời... nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐHH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
07-15 năm

Máy móc thiết bị

08 năm

Phương tiện vận tải

08 năm

Thiết bị quản lý

05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ phân bổ

03 - 12 tháng

Chi phí lập kế hoạch hoạt động sửa chữa thường xuyên

12 tháng

Chi phí sử dụng đường truyền camera

Theo thời hạn sử dụng đường truyền

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa DNNN và Chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi cổ phần hóa

Thực hiện phân bổ không quá 10 năm khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	116.586.755	87.561.510
Tiền gửi ngân hàng	1.264.968.182	2.668.945.389
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.381.554.937	2.756.506.899
Các khoản tương đương tiền	383.700.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.765.254.937	2.756.506.899

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm			Số đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
4.352.300.000	-	4.352.300.000	5.476.984.130	-	5.476.984.130

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 - 12 tháng với lãi suất dao động từ 3,6%/năm đến 6,8%/năm tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Hải Văn Nam	50.091.990	-	50.091.990	50.091.990	-	50.091.990
Cộng	50.091.990	-	50.091.990	50.091.990	-	50.091.990

3. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban cơ sở hạ tầng - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	36.156.344.890	21.993.746.841
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Gia Lâm	1.008.087.721	4.421.062.080
Công ty Cổ phần Công trình đường sắt	376.662.000	376.662.000
Công ty Cổ phần Nước mặt sông Đuống	1.268.648.600	3.495.704.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng	3.288.659.988	3.778.659.988
Phải thu khách hàng tại XN Xây lắp Công trình	513.019.000	738.803.000
Phải thu khách hàng tại XN Xây lắp và Kinh doanh Dịch vụ	1.203.492.176	1.065.589.609
Các khách hàng còn lại	13.714.277.774	13.587.565.369
Cộng	57.529.192.149	49.457.792.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty phần mềm kế toán EFFECT	-	23.512.000
Nhà máy bê tông kết cấu thép xây dựng Đông Anh	-	19.260.000
Công ty TNHH VN Building Thăng Long	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Du lịch 212 Hà Nội	11.520.002	-
Các đối tượng khác	14.780.800	15.533.200
Cộng	26.300.802	83.305.200

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.639.955.812	-	2.012.731.521	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	588.272.431	-	1.145.090.086	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên	35.067.346	-	51.063.598	-
Phải thu lãi dự thu tính trước	56.010.394	-	75.133.059	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình 1	-	-	130.000.000	-
Ngân sách nhà nước (Chi phí thu gom, vận chuyển nhượng bán vật tư thu hồi)	376.976.446	-	376.976.446	-
Các đối tượng khác	120.218.245	-	511.916.983	-
Cộng	2.228.228.243	-	3.157.821.607	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.474.352.462	-	1.201.313.088	-
Công cụ, dụng cụ	277.400.916	-	288.631.241	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.441.472.776	-	4.723.302.716	-
Cộng	5.193.226.154	-	6.213.247.045	-

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	43.481.600	9.181.818
- Chi phí lập kế hoạch, phương án giá SCTX	43.620.455	130.835.000
- Các khoản khác	3.120.000	-
Cộng	90.222.055	140.016.818

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền cước đường truyền camera	47.727.277	136.385.442
- Chi phí khác	7.004.000	7.010.000
Cộng	54.731.277	143.395.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						-
Tại ngày 01/01/2019	7.416.169.083	3.782.252.682	6.596.935.871	884.327.704	265.390.000	18.945.075.340
Mua trong năm	-	1.119.745.455	-	-	-	1.119.745.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(305.690.100)	(1.284.828.000)	(213.851.104)	(91.150.000)	(1.895.519.204)
Tại ngày 31/12/2019	7.416.169.083	4.596.308.037	5.312.107.871	670.476.600	174.240.000	18.169.301.591
Hao mòn lũy kế						-
Tại ngày 01/01/2019	5.502.501.664	2.252.093.261	4.757.877.526	297.477.922	265.390.000	13.075.340.373
Khấu hao trong năm	492.071.266	371.857.523	364.189.488	201.071.140	-	1.429.189.417
Thanh lý, nhượng bán	-	(305.690.100)	(1.284.828.000)	(213.851.104)	(91.150.000)	(1.895.519.204)
Tại ngày 31/12/2019	5.994.572.930	2.318.260.684	3.837.239.014	284.697.958	174.240.000	12.609.010.586
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	1.913.667.419	1.530.159.421	1.839.058.345	586.849.782	-	5.869.734.967
Tại ngày 31/12/2019	1.421.596.153	2.278.047.353	1.474.868.857	385.778.642	-	5.560.291.005

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	4.665.166.574 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	-	47.000.000	47.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	(47.000.000)	(47.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	47.000.000	47.000.000
Giảm khác	-	(47.000.000)	(47.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

10. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đá Phù lý	875.740.600	875.740.600	735.276.300	735.276.300
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	3.059.062.480	3.059.062.480	1.962.075.920	1.962.075.920
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	3.939.253.686	3.939.253.686	3.538.064.076	3.538.064.076
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	3.282.116.237	3.282.116.237	2.760.383.837	2.760.383.837
CN Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS-CN 2 Thanh Hóa	2.421.235.695	2.421.235.695	-	-
Công ty Cổ phần XNK VTTB đường sắt	161.326.096	161.326.096	161.326.096	161.326.096
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	-	1.036.098.000	1.036.098.000
DNTN TM&VT Phát Thanh	480.534.817	480.534.817	866.952.970	866.952.970
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinacen Việt Nam	1.333.085.332	1.333.085.332	1.714.662.613	1.714.662.613
XN vật liệu xây lắp Công ty Cổ phần Công trình 6	2.588.400.900	2.588.400.900	1.559.599.900	1.559.599.900
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (Máy chèn Áo)	561.717.005	561.717.005	579.612.371	579.612.371
XN vật tư đường sắt Thanh Hóa (TVG)	-	-	738.741.742	738.741.742
XNVT TH Đông Anh	425.108.260	425.108.260	436.654.960	436.654.960
Công ty TNHH Hồng Quân	799.796.849	799.796.849	1.105.363.541	1.105.363.541
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	1.329.280.929	1.329.280.929	2.296.725.557	2.296.725.557
Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tín Hiệu Đường sắt	710.210.887	710.210.887	697.730.484	697.730.484
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	1.647.917.850	1.647.917.850	1.052.755.250	1.052.755.250
Các đối tượng khác	6.935.393.855	6.935.393.855	14.570.194.412	14.570.194.412
Cộng	30.550.181.478	30.550.181.478	35.812.218.029	35.812.218.029

11. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đạt Phương	686.771.415	-
Công ty Cổ phần tập đoàn CK4	1.766.783.700	-
Ban quản lý dự án Quận Long Biên	3.919.060.000	-
Công ty Đầu tư xây dựng Quang Trung	-	50.000.000
Xí nghiệp Cầu 17 Cienco 1	104.395.000	104.395.000
Cộng	6.477.010.115	154.395.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.933.742.530	11.154.220.986	11.320.976.991	3.766.986.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.399.034	1.395.045.215	1.247.000.467	669.443.782
Thuế thu nhập cá nhân	49.970.516	106.901.282	121.804.452	35.067.346
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	177.039.372	177.039.372	-
Cộng	4.505.112.080	12.838.206.855	12.871.821.282	4.471.497.653

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm xây lắp là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương công trình và sửa chữa thường xuyên chưa trả	8.124.714.427	5.576.189.729
Cộng	8.124.714.427	5.576.189.729

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.339.573.531	2.039.403.691
Phải trả, phải nộp khác	3.626.802.717	5.405.855.185
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	907.399.083	1.051.926.715
Phạt tàu chậm	-	7.540.000
Tiền mua nhà thanh lý của cán bộ công nhân viên	-	639.200.000
Cổ tức phải trả	1.877.222.636	1.228.622.636
Bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt	330.535.500	78.823.500
Các khoản khác	511.645.498	2.399.742.334
Cộng	5.966.376.248	7.445.258.876

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.435.053.337	4.435.053.337	28.040.700.168	27.775.505.558	4.700.247.947	4.700.247.947
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.435.053.337	4.435.053.337	28.040.700.168	27.775.505.558	4.700.247.947	4.700.247.947
Cộng	4.435.053.337	4.435.053.337	28.040.700.168	27.775.505.558	4.700.247.947	4.700.247.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

(i): Đây là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 150/2019/4040/HĐTDHM ngày 25/07/2019 để phục vụ hoạt động thường xuyên của Công ty. Thời hạn: 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất từ 7,4% - 8,1%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	625.005.960	247.527.140
Số trích trong năm	1.067.046.621	469.604.008
Số sử dụng trong năm	299.750.000	92.125.188
Số dư cuối năm	1.392.302.581	625.005.960

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	13.800.000.000	288.314.737	-	248.125.941	-	14.336.440.678
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.038.804.008	2.038.804.008
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.228.200.000)	(1.228.200.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	346.000.000	(810.604.008)	(464.604.008)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	13.800.000.000	288.314.737	-	594.125.941	-	14.682.440.678
Số dư đầu năm nay	13.800.000.000	288.314.737	-	594.125.941	-	14.682.440.678
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.304.006.621	3.304.006.621
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.876.800.000)	(1.876.800.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	374.160.000	(1.427.206.621)	(1.053.046.621)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13.800.000.000	288.314.737	-	968.285.941	-	15.056.600.678

(*): Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/12/2019. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Công ty mẹ)	7.038.000.000	7.038.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.762.000.000	6.762.000.000
Cộng	13.800.000.000	13.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.800.000.000	13.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.800.000.000	13.800.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.380.000	1.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 13,60%/ mệnh giá CP.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	139.899.897.265	130.678.623.355
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	20.749.503.010	48.407.063.316
Cộng	160.649.400.275	179.085.686.671

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	121.810.024.994	116.670.066.524
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	17.805.362.387	42.367.568.517
Cộng	139.615.387.381	159.037.635.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	406.257.676	393.935.681
Cộng	406.257.676	393.935.681

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.842.887.741	12.404.169.641
Chi phí vật liệu quản lý	1.436.364	11.236.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.028.181	54.649.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.162.049	77.146.569
Thuế, phí và lệ phí	182.603.311	56.592.137
Chi phí dự phòng	76.589.000	129.853.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.590.530	701.984.757
Chi phí bằng tiền khác	2.784.723.723	2.715.129.965
Cộng	15.657.020.899	16.150.762.428

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	110.000.000	-
Các khoản nợ phải thu không xác định đối tượng trả	689.200.000	-
Các khoản khác	67.661.818	7.272.728
Cộng	866.861.818	7.272.728

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt thuế, chậm nộp, vi phạm hành chính	279.709.159	-
Tiền nộp lại chi phí theo kết luận của thanh tra kiểm tra	176.009.452	583.814.030
Chi phí liên quan đến đền bù tai nạn đường sắt	808.961.287	739.073.000
Chi phí thi công chắn điện không được quyết toán	667.646.147	-
Các khoản khác	18.818.182	6.016.291
Cộng	1.951.144.227	1.328.903.321

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.309.083.166	852.852.510
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.309.083.166	852.852.510

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.613.089.787	2.891.656.518
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.932.326.045	1.372.606.030
Các khoản điều chỉnh tăng	1.932.326.045	1.372.606.030
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	6.545.415.832	4.264.262.548
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.545.415.832	4.264.262.548
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.309.083.166	852.852.510

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.304.006.621	2.038.804.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.304.006.621	2.038.804.008
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(1.053.046.621)	(464.604.008)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.380.000	1.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.631	1.141

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.380.000	1.380.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.380.000	1.380.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.010.959.682	39.501.817.521
Chi phí nhân công	99.170.917.219	94.076.438.140
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.189.718.465	2.335.275.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.429.189.417	1.224.095.007
Chi phí dự phòng	76.589.000	129.853.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.872.087.222	27.542.951.317
Chi phí khác bằng tiền	6.891.184.225	7.302.318.535
Cộng	153.640.645.230	172.112.749.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng		
Lương, phụ cấp	1.501.158.751	1.416.898.715

b/ Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường sắt	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Thái Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần XNK VTTB đường sắt	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp vật tư và Dịch vụ Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	153.889.886.992	130.791.819.355
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	715.609.901	4.379.695.454
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	-	804.278.184
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	-	16.502.727
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường sắt	-	342.420.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	167.417.767	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	618.449.371	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	43.750.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	947.400.000
Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	1.405.983.733	3.235.528.033
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	20.333.522	-
Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Thái Hải	-	7.634.364
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	493.385.787	272.025.048
Công ty Cổ phần XNK VTTB đường sắt	4.967.613.885	24.675.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	256.821.049	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Nợ phải thu	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	36.156.344.890	21.993.746.841
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	368.975.901	1.120.782.000
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	-	264.568.898
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	87.417.767	-
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	-	130.000.000
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường Sắt	376.662.000	376.662.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	618.449.371	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	-	803.309.812
Cộng	37.607.849.929	24.689.069.551
Nợ phải trả	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	1.864.567.083	2.235.644.607
- Lợi nhuận phải nộp	957.168.000	605.483.544
- Phạt tàu chậm	-	7.540.000
- Chi phí thuê máy	362.496.091	1.051.926.715
- Chi phí khấu hao thuê nhà, kiến trúc N2	544.902.992	570.694.348
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	561.717.005	579.612.371
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	-	1.572.880
Xí nghiệp Vật tư và Dịch vụ Thanh Hóa	-	738.741.742
Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Thái Hải	-	8.397.800
Công ty Cổ phần XNK VTTB đường sắt	2.582.561.791	161.326.096
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	1.036.098.000
Cộng	5.008.845.879	4.761.393.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



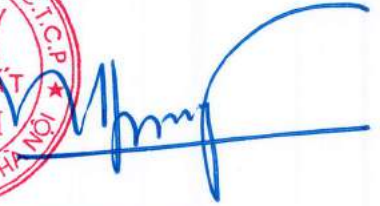
Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng